

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm 2015

Kết thúc ngày 31/12/2015

GIALAI CTC

CÔNG TY CP GIA LAI CTC

Trụ sở chính: 18 Lê Lai – Tp Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059.3824332 – Fax: 059.3824259

Email: gialaictc@vnn.vn

Website: <http://www.gialaictc.com.vn>

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/12/2015: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại TP Hồ Chí Minh (giải thể từ ngày 01/03/2014 theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT/CTC ngày 27/02/2014 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Thanh Hóa (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 15/04/2013 theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT/CTC ngày 11/04/2013 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Nghệ An (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2013 theo Nghị quyết số 05/NQHĐQT ngày 02/12/2013 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Thuận (giải thể từ ngày 12/03/2014 theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT ngày 12/03/2014 của Hội đồng quản trị)

Công ty con

- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 79,89%
- Công ty TNHH Một Thành Viên Nhà Xuất Bản Hồng Bàng (đã giải thể từ ngày 30/03/2014 theo Quyết định số 14/QĐHĐQT/CTC ngày 30/03/2014 của Hội đồng quản trị).

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ vốn góp: 40,46%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 342 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Lê Ngọc Cơ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/3/2012 Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2013
• Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012 Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Mai Văn Huân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012 Miễn nhiệm ngày 10/10/2014
• Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012 Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Bà Đặng Văn Chính	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/10/2014

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc 30/09/2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất bằng Văn bản số 02/GUQ/VH-DL ngày 01/01/2013.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.453.656.818	101.227.414.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.441.240.838	3.260.733.116
1. Tiền	111	5	7.441.240.838	3.260.733.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.652.809.578	43.169.474.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.459.311.234	11.644.595.112
2. Trả trước cho người bán	132		15.484.846.809	25.274.774.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	709.033.733
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.828.001.352	5.765.238.385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(119.349.817)	(224.166.817)
IV. Hàng tồn kho	140	7	41.960.543.826	53.446.195.753
1. Hàng tồn kho	141		41.960.543.826	54.071.718.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(625.522.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		399.062.576	1.351.011.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	392.171.916	1.194.664.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.456.080	108.820.598
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.434.580	47.526.198
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		197.470.614.959	239.380.413.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		407.722.648	291.636.648
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	6	407.722.648	291.636.648
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	11	166.265.626.226	218.334.238.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221		164.550.721.725	216.721.098.221
- Nguyên giá	222		206.161.009.427	272.689.133.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.610.287.702)	(55.968.035.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.714.904.501	1.613.140.250
- Nguyên giá	228		1.961.289.637	1.828.889.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246.385.136)	(215.749.387)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		4.207.671.924	6.274.195.419
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.207.671.924	6.274.195.419
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.094.609.317	2.138.972.218
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	20.967.609.317	1.340.010.618
3. Đầu tư dài hạn khác	258		127.000.000	798.961.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	15	5.494.984.844	7.110.387.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.494.984.844	6.929.104.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	181.282.200
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại				5.230.983.748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		287.924.271.777	340.607.828.305

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		187.680.985.827	236.178.752.419
I. Nợ ngắn hạn	310		125.702.452.655	129.286.720.788
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.123.088.075	28.744.689.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.904.742.746	319.049.761
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	1.155.198.110	1.709.247.532
4. Phải trả người lao động	314		514.084.419	626.207.398
5. Chi phí phải trả	315			122.161.010
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	13.209.125.170	1.628.433.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	81.639.629.668	95.851.090.409
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	323			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi			156.584.467	285.840.955
II. Nợ dài hạn	330		61.978.533.172	106.892.031.631
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.550.000.000	6.420.909.092
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.084.238.355	1.068.393.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	58.344.294.817	99.263.254.860
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			139.473.861
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.243.285.950	104.429.075.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.243.285.950	104.452.831.236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	87.999.260.000	87.999.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.149.011.212	3.039.566.638
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(152.838.763)	(3.113.146.398)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.639.922.923	3.407.189.969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	5.218.867.662	4.008.988.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		369.173.644	4.008.988.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.849.694.018	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		389.062.916	9.110.972.422
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			(23.755.350)
1. Nguồn kinh phí	431			(23.755.350)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		287.924.271.777	340.607.828.305


Tổng giám Đốc
Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

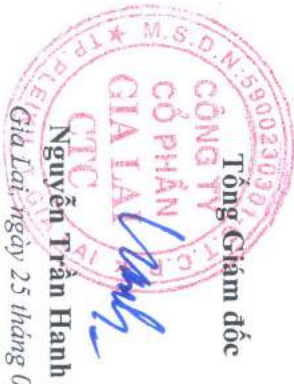
Kế Toán Trưởng

Đặng Văn Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu Mã chi tiêu Thuyết minh Quý này năm nay Quý này năm trước Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	29.714.521.149	35.289.820.130	147.869.061.184	198.871.438.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25		8.788.112		329.387.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	29.714.521.149	35.281.032.018	147.869.061.184	198.542.050.951
4. Giá vốn hàng bán	11	26	22.162.215.723	21.857.477.456	110.916.504.600	146.500.863.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ(20=10-11)	20	27	7.552.305.426	13.423.554.562	36.952.556.584	52.041.187.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.265.496.731	141.945.384	1.357.707.563	371.902.298
7. Chi phí tài chính	22	28	4.061.254.004	4.249.486.927	16.744.356.539	20.555.554.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.672.451.434	4.199.486.927	15.615.160.728	20.355.554.475
8. Chi phí bán hàng	24		3.010.273.162	3.362.731.310	12.576.173.483	16.379.282.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.591.321.168	2.741.487.067	7.689.990.275	10.615.040.547
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30	29	154.953.823	3.211.794.642	1.299.743.850	4.863.212.145
11. Thu nhập khác	31	29	3.960.072.363	182.140.302	4.302.898.286	3.959.536.638
12. Chi phí khác	32	30	561.777	45.394.371	78.155.632	2.724.299.386
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3.959.510.586	136.745.931	4.224.742.654	1.235.237.252
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		439.472.839	(7.645.128)	949.132.361	19.010.618
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.553.937.248	3.340.895.445	6.473.618.865	6.117.460.015
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	748.695.403	434.437.101	1.505.703.367	1.515.579.122
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(127.992.880)	41.808.339	(479.142.973)
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	31	3.805.241.845	3.034.451.224	4.926.107.159	5.081.023.866
18.1.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(58.617.016)	351.701.381	103.700.858	755.839.778
18.2.Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		3.863.858.861	2.682.749.843	4.822.406.301	4.325.184.088



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Trần Hanh

Kế toán trưởng
 Đặng Văn Chính

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

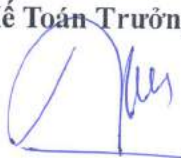
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV

Chi tiêu	Mã số	31/12/2015	31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	171.708.221.917	210.183.062.742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(127.272.592.737)	(144.216.385.197)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.136.671.135)	(19.088.769.359)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.038.079.389)	(21.442.568.353)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.626.366.235)	(738.322.481)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.887.248.698	3.713.498.874
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.534.990.592)	(5.657.887.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.986.770.527	22.752.628.396
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(21.286.993.956)	(26.300.553.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.330.936.364	3.160.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.932.000	72.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	900.000.000	9.042.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.654.730	183.449.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.942.470.862)	(14.443.003.529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(2.677.790.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	196.673.153.955	173.688.169.125
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(193.643.532.763)	(172.953.086.600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.893.413.135)	(6.993.054.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(863.791.943)	(8.935.761.675)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.180.507.722	(626.136.808)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.260.733.116	3.886.869.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.441.240.838	3.260.733.116


Tổng giám Đốc

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kế Toán Trưởng

Đặng Văn Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
Cho thuê mặt bằng kinh doanh, bán buôn và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý IV năm 2015 bao gồm Công ty mẹ và 02 Công ty con.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai. Thành phố Pleiku. Tỉnh Gia Lai
 - Hoạt động kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Bán buôn đồ uống; Đại lý du lịch; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Dịch vụ lưu ký ngắn ngày; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cơ sở lưu trú khác; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Cắt tóc, làm đầu, gội đầu; Dịch vụ cho thuê tài sản.
 - Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 52,59%.
 - Đến 31/05/2015 kết thúc Công ty con: Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia lai
- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai. Thành phố Pleiku. Tỉnh Gia Lai
 - Hoạt động kinh doanh chính: Vận tải hành khách đường bộ (dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Đại lý bán vé máy bay.
 - Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 79.89%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5. Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 20

4.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	3 – 8

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.13. Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng, dịch vụ nội trú...: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không bổ trợ sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%;
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật, dịch vụ dạy học: thuộc đối tượng không chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ karaoke. mát – xa.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	2.557.734.992	584.951.227
Tiền gửi ngân hàng	4.883.505.846	2.675.781.889
Cộng	7.441.240.838	3.260.733.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a/Ngắn hạn	8.828.001.352	4.901.667.522
Phải thu thuế TNCN	115.538.030	55.623.897
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	442.459.929	554.495.045
Phải thu tạm ứng	866.254.269	1.310.954.596
Lãi cho vay cá nhân		28.332.777
Công Ty CP GD&PT Nguồn Nhân Lực Châu Á TBD	1.589.920.000	1.589.920.000
Phải thu khác	5.813.829.124	1.362.341.207
b/Dài hạn	407.722.648	291.636.648
Ký cược	407.722.648	291.636.648
Cộng	9.235.724.000	5.193.304.170

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1546.549.638	5.254.00.748
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sx, kd dở dang	399.582.000	75.352.861
Hàng ký gửi	3.624.831.830	109.225.235
Hàng hóa	36.389.580.358	48.632.839.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(625.522.648)
Cộng	41.960.543.826	53.446.195.753

8. Chi Phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí bảo hiểm	25.159.333	172.285.570
Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ	126.906.964	415.427.812
Chi phí khác	240.105.619	606.951.202
Cộng	392.171.916	1.194.664.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế TNCN		23.418.880
Thuế TNDN	292.737	21.417.981
Thuế GTGT	5.141.843	
Thuế khác		2.689.337
Cộng	5.434.580	47.526.198

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng		
Cộng		

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	224.832.710.126	38.771.398.163	6.189.204.309	428.731.825	2.467.089.418	272.689.133.841
Tăng trong kỳ	22.236.785.368	1.109.260.000	2.598.409.091	451.762.365	501.520.000	26.897.736.824
Giảm do hợp nhất	72.441.881.303	10.367.454.971	2.670.248.102	30.771.000	734.458.418	86.244.813.794
Giảm trong kỳ	3.072.042.617	380.436.328	3.296.909.599	128.138.900	303.520.000	7.181.047.444
Số cuối kỳ	171.555.571.574	29.132.766.864	2.820.455.699	721.584.290	1.930.631.000	206.161.009.427
Khấu hao						
Số đầu kỳ	38.995.786.155	12.541.039.573	2.832.704.108	392.922.912	1.205.582.873	55.968.035.621
Tăng trong kỳ	5.222.211.170	2.089.951.848	326.057.381	45.711.528	183.049.317	7.866.981.244
Giảm do hợp nhất	14.782.346.223	2.667.193.309	693.536.859	30.771.000	344.439.668	18.518.287.059
Thanh lý, bán			2.192.844.949			2.192.844.949
Giảm trong kỳ	1.151.099.066	299.728.593		56.691.321	6.078.175	1.513.597.155
Số cuối kỳ	28.284.552.036	11.664.069.519	272.379.681	351.172.119	1.038.114.347	41.610.287.702
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	185.836.923.972	26.230.358.590	3.356.500.201	35.808.913	1.261.506.545	216.721.098.221
Số cuối kỳ	143.271.019.538	17.468.697.345	2.548.076.018	370.412.171	892.516.653	164.550.721.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.236.198.138	592.691.500	1.828.889.637
Tăng trong kỳ		162.400.000	162.400.000
Giảm trong kỳ do hợp nhất Thanh lý, nh.bán		30.000.000	30.000.000
Số cuối kỳ	1.236.198.137	725.091.500	1.961.289.637
Khấu hao			
Số đầu kỳ		215.749.387	215.749.387
Tăng trong kỳ		53.135.748	53.135.748
Giảm trong kỳ do hợp nhất		22.499.999	22.499.999
Số cuối kỳ		246.385.136	246.385.136
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.236.198.137	376.942.113	1.613.140.250
Số cuối kỳ	1.236.198.137	478.706.364	1.714.904.501

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tại công ty mẹ		
Khách sạn Tre Xanh	4.207.671.924	6.103.249.511
Công trình Công viên Đồng Xanh	539.897.636	
Nhà sách KBang	1.127.743.446	5.392.166.230
Nhà hàng Tre Xanh		371.907.376
Công trình khác	1.774.704.270	
Nhà hàng Trúc Xanh	765.326.572	339.175.905
		170.945.908
Nhà hàng Thiên Đường Xanh		36.500.000
Công trình 53 Trần Phú		
Khách sạn Hùng Vương		134.445.908
Cộng	4.207.671.924	6.274.195.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	20.967.609.317	1.340.010.618
+ Góp vốn liên kết thành lập Cty Phú Hưng Thịnh		721.000.000
+ Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An		619.010.618
+ Góp vốn liên kết Cty Thuận Châu Gia Lai	6.000.000.000	
+ Góp vốn liên kết Cty CPDVDL Gia Lai	14.967.609.317	
Đầu tư dài hạn khác		798.961.600
+ Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An		626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP Phú Hưng Thịnh		
+ Cổ phiếu Công ty CPTM Sabeco Tây Nguyên		
+ Đầu tư dài hạn	127.000.000	127.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE		
+ Trái phiếu		
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE		
Cộng	21.094.609.317	2.138.972.218

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ., quầy kệ các nhà sách	3.582.148.780	6.929.104.865
Chi phí SC bảo dưỡng TS	1.038.673.180	
Chi phí trả trước DH khác	874.162.884	
Cộng	5.494.984.844	6.929.104.865

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn	58.563.925.453	71.600.386.194
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	25.734.979.910	34.627.101.253
- Vay Ngân hàng NN & Phát triển Nông thôn Gia Lai	32.828.945.543	33.195.094.721
- Vay cán bộ công nhân viên		
- Ngân hàng ngoại thương		2.908.190.220
- Ngân hàng công thương		
Vay đối tượng khác	300.000.000	870.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.775.704.215	24.250.704.215
Cộng	81.639.629.668	95.851.090.409

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	195.926.684	648.552.478
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	8.912.952
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	835.083.801	999.687.982
Thuế Thu nhập cá nhân	115.274.673	23.011.170
Tiền thuê khác		29.082.950
Cộng	1.155.198.110	1.709.247.532

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	32.382.154	178.696.225
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.009.437.800	230.915.000
Lãi vay chưa thanh toán	1.750.216.030	71.142.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	266.970.000
Các khoản phải trả các cá nhân giao khoán	1.340.706.361	298.695.077
Các khoản phải trả khác	9.071.382.825	582.015.217
Cộng	13.209.125.170	1.628.433.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.084.238.355	1.068.393.818
Cộng	1.084.238.355	1.068.393.818

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	58.344.294.817	99.263.254.860
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	20.635.687.035	18.316.989.670
- Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai	15.015.326.620	63.106.645.499
- Ngân hàng công thương Gia Lai		1.973.720.694
- Vay đối tượng khác	22.693.281.162	15.865.898.997
Cộng	58.344.294.817	99.263.254.860

➤ Tại Công ty mẹ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. CN NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI				
03/2007/HD	22/05/07	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	Thỏa thuận
07/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Văn hóa Tam Kỳ	72 tháng	Thỏa thuận
09/2007/HD	29/11/07	Công viên Đồng Xanh GĐ II	84 tháng	Thỏa thuận
05/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Bình Định	84 tháng	Thỏa thuận
06/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	Thỏa thuận
01/2009/HD	08/10/09	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	Thỏa thuận
01/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Đông Gia Lai	84 tháng	Thỏa thuận
02/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Phan Thiết	84 tháng	Thỏa thuận
01/2011/HD	10/06/11	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	Thỏa thuận
01/2013/HD	01/08/13	Nhà hàng Trúc Xanh	60 tháng	Thỏa thuận
II. CN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
30/HDTD	01/07/10	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
371/HDTD	07/04/11	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
212/HDTD	30/10/12	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
III. VAY CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH				
06/2013/HĐVV-CTC	31/12/13	Nhà hàng Lá Xanh	36 tháng	Thỏa thuận
IV. VAY CÁ NHÂN				
52/HĐVV/Gia Lai CTC	23/04/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
39/HĐVV/Gia Lai CTC	19/03/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
30/HĐVV/Gia Lai CTC	06/04/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
70/HĐVV/Gia Lai CTC	05/05/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
330/HĐVV/Gia Lai CTC	14/10/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
339/HĐVV/Gia Lai CTC	03/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
327/HĐVV/Gia Lai CTC	25/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
338/HĐVV/Gia Lai CTC	02/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận

➤ Tại Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng vay số 01/2011/HĐ vào ngày 12/10/2011. mục đích sử dụng tiền vay để cải tạo nhà hàng du lịch Suối Nguồn. lãi suất là 19%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 5 năm bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng.
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai theo Hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồng số 205/HĐTD ngày 01/12/2012. mục đích sử dụng đầu tư “ Nhà hàng tre xanh II”. lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm và được thế chấp bằng sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày tính từ ngày nhận nợ lần đầu.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
SD tại 01/01/14	87.999.260.000	3.056.845.000	4.800.551.632	(498.166.474)	5.509.020.600
Tăng trong kỳ			83.960.016	(2.701.521.635)	2.684.786.425
Giảm trong kỳ		17.278.362	1.383.041.728		6.799.984.118
SD tại 31/12/14	87.999.260.000	3.039.566.638	3.501.469.920	(3.199.688.109)	1.393.822.907
SD tại 01/01/15	87.999.260.000	3.039.566.638	3.407.189.969	(3.113.146.398)	4.008.988.605
Tăng từ LN			100.000.000		4.926.107.159
Tang do thay đổi tỷ lệ đầu tư		109.444.574	132.732.954	2.960.307.635	221.742.298
Giảm trong kỳ					3.937.970.400
Giảm do hợp nhất					
SD tại 31/12/15	87.999.260.000	3.149.011.212	3.639.922.923	(152.838.763)	5.218.867.662

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	15.525.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	72.473.420.000	72.473.420.000
Cộng	87.999.260.000	87.999.260.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.008.988.605	5.509.020.600
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh Nghiệp	4.926.107.159	4.325.184.088
Tăng khác	221.742.298	1.138.256.656
Điều chỉnh do hợp nhất		230.254.451
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.937.970.400	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	100.000.000	71.398.563
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.000.000	235.678.260
- Trích quỹ khen ban quản lý điều hành		
- Trừ vào khoản thuế GTGT bị truy thu trước cổ phần hóa		
- Thủ lao HĐQT, BKS	168.000.000	266.193.265
- Trả cổ tức năm	3.519.970.400	6.159.948.200
- Bù đắp thuế HDH trước CPH		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u><u>5.218.867.662</u></u>	<u><u>4.008.988.605</u></u>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
- Tổng doanh thu	29.714.521.149	35.289.820.130
+ Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	17.714.481.404	17.710.379.334
+ Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	9.199.001.560	15.282.483.390
+ Doanh thu dịch vụ du lịch	783.711.352	654.918.238
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.017.326.833	1.603.957.349
+ Doanh thu vật lý trị liệu		38.081.819
+ Doanh thu mặt bằng		
- Các khoản giảm trừ doanh thu		8.788.112
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		8.788.112
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>29.714.521.149</u></u>	<u><u>35.281.032.018</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Giá vốn sách, văn phòng phẩm	15.597.122.146	11.691.261.498
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	4.219.576.307	9.177.796.560
Giá vốn kinh doanh du lịch	879.871.972	590.578.803
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.465.645.298	397.840.595
Cộng	22.162.215.723	21.857.477.456

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.150.686	15.537.837
Lãi liên doanh	45.454.545	
Cổ tức được chia	1.213.891.500	126.407.547
Cộng	1.265.496.731	141.945.384

26. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	3.852.974.953	4.199.486.927
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu(REE)		
Lỗ chuyển nhượng CP Cty con (Cty CP Trường PT NVL)		
Chi phí tài chính khác	100.000.000	50.000.000
Cộng	3.952.974.953	4.249.486.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.553.937.248	3.340.895.445
2. Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.150.776.325	1.366.181.350
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng		6.720.558
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	1.150.776.325	1.372.901.908
3. Tổng thu nhập chịu thuế	3.403.160.923	1.974.714.095
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		434.437.101
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	748.695.403	434.437.101
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	748.695.403	434.437.101
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(127.992.880)
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.805.241.845	3.034.451.224
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(58.617.016)	351.701.381
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.863.858.861	2.682.749.843

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 và BCTC hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014.



Nguyễn Trần Hạnh

Gia Lai, Ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính